



Grant Thornton

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 29

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	19 tháng 5 năm 2025
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	17 tháng 4 năm 2019	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Celso III Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 02 năm 2025	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	23 tháng 5 năm 2025	-
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	23 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Trưởng ban	8 tháng 1 năm 2025	19 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	8 tháng 1 năm 2025
Ông Aldrin DaNo Nool	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	19 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	19 tháng 5 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch HĐQT

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lều Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Số 25-11-065-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKKH Kiểm toán số: 0821-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	885.617.455.083	750.699.780.138
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	11.153.064.432	257.458.294.336
Tiền		111	3.153.064.432	248.458.294.336
Các khoản tương đương tiền		112	8.000.000.000	9.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	6.146.573.674	7.709.589.517
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	258.194.421	1.370.743.451
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	878.171.914.746	505.671.914.746
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	33.906.070.411	15.086.360.546
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(73.518.492.460)	(73.518.492.460)
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	11	141	11.236.073.402	10.349.096.197
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	397.155.351	2.404.707.305
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.183.931.148	8.501.607.111
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	19	153	9.682.969.958	9.682.969.958
Tài sản ngắn hạn khác	13	155	-	5.982.989.431
Tài sản dài hạn				
Các khoản phải thu dài hạn		210	175.000.000	110.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	75.000.000	10.000.000
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	14	221	1.284.382.482.610	1.316.064.615.648
- Nguyên giá		222	1.837.540.620.894	1.833.312.433.963
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(553.158.138.284)	(517.247.818.315)
Tài sản cố định vô hình	15	227	295.971.130	579.895.096
- Nguyên giá		228	2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.769.383.050)	(1.485.459.084)
Tài sản dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	1.553.243.880	936.611.552
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	6	251	885.776.000.000	885.776.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	44.100.000.000	44.100.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	143.153.395.000	143.153.395.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(100.853.395.000)	(63.700.000.000)
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	3.230.793.651	2.097.308.998
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	17	263	1.644.998.426	1.715.714.615
Tổng tài sản		270	3.149.075.944.780	3.081.532.821.047

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.775.518.479.905	1.684.623.577.006
Nợ ngắn hạn		310	436.643.487.453	325.700.837.480
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	23.049.689.582	21.666.708.290
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.896.801.479	1.435.438.013
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	82.264.180	76.067.814
Phải trả người lao động		314	1.586.863.028	380.073.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	6.800.050.197	9.305.721.295
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	129.015.727.861	10.817.036.249
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	274.212.091.126	282.019.792.310
Nợ dài hạn		330	1.338.874.992.452	1.358.922.739.526
Phải trả dài hạn khác	21	337	968.657.386.440	966.705.133.514
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	370.217.606.012	392.217.606.012
Vốn chủ sở hữu		400	1.373.557.464.875	1.396.909.244.041
Vốn chủ sở hữu	23, 24	410	1.373.557.464.875	1.396.909.244.041
Vốn cổ phần	24	411	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	16.623.462.173	16.623.462.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	549.901.411.102	573.253.190.268
- Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước		421a	573.253.190.268	(62.643.915.119)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế năm nay		421b	(23.351.779.166)	635.897.105.387
Tổng nguồn vốn		440	3.149.075.944.780	3.081.532.821.047

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	67.363.044.023	63.272.679.979
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	67.363.044.023	63.272.679.979
Giá vốn hàng bán	26, 31	11	(83.022.048.237)	(77.784.157.372)
Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	(15.659.004.214)	(14.511.477.393)
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	71.393.100.570	91.956.241.648
Chi phí tài chính	28	22	(65.731.418.594)	(39.798.691.975)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(28.562.353.334)	(39.781.984.375)
Chi phí bán hàng	29, 31	25	(6.015.162.967)	(4.732.150.210)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	(7.307.642.098)	(7.905.199.406)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(23.320.127.303)	25.008.722.664
Thu nhập khác		31	53.363.018	22.913.863
Chi phí khác		32	(85.014.881)	(99)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(31.651.863)	22.913.764
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	32	50	(23.351.779.166)	25.031.636.428
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	(23.351.779.166)	25.031.636.428

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Handwritten signature of Hồ Thị Xuân

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế		01	(23.351.779.166)	25.031.636.428
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	36.353.956.891	35.677.697.552
Các khoản dự phòng		03	37.153.395.000	(2.513.790.712)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(71.393.100.570)	(89.406.241.648)
Chi phí lãi vay		06	28.562.353.334	39.781.984.375
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	7.324.825.489	8.571.285.995
Thay đổi các khoản phải thu		09	13.953.188.508	4.668.530.713
Thay đổi hàng tồn kho		10	2.655.602.153	4.845.048.039
Thay đổi các khoản phải trả		11	107.151.963.322	(1.080.100.908)
Thay đổi chi phí trả trước		12	2.761.765.074	(535.664.532)
Tiền lãi vay đã trả		14	(15.011.712.573)	(28.980.717.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	118.835.631.973	(12.511.618.324)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(10.364.593.157)	(7.350.260.093)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(469.000.000.000)	(1.020.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	96.500.000.000	1.785.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	40.248.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	7.283.432.464	33.411.241.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(335.333.160.693)	26.825.981.555
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	19.448.112.036	180.002.445.049
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(49.255.813.220)	(197.778.574.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(29.807.701.184)	(17.776.129.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(246.305.229.904)	(3.461.766.375)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	257.458.294.336	4.493.022.390
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	11.153.064.432	1.031.256.015

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004 và các lần sửa đổi sau đó.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 23 để thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; và
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 112 người (31 tháng 12 năm 2024: 113 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I - Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33	77,33
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này

được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

4.11 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.238.210	1.238.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.151.826.222	248.457.056.126
	3.153.064.432	248.458.294.336
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	8.000.000.000	9.000.000.000
	11.153.064.432	257.458.294.336

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất 4,1%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024			
	Vốn chủ sở hữu theo					
	Giấy Chứng nhận Đăng ký		Tỷ lệ vốn		Tỷ lệ	
	Doanh nghiệp		sở hữu biểu quyết		sở hữu biểu quyết	
	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	180.000.000.000	180.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	100.000.000.000	100.000.000.000	90%	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	90.000.000.000	90.000.000.000	77,33%	77,33%	49%	49%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	90.000.000.000	90.000.000.000	49%	49%	49%	49%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	558.000.000.000	558.000.000.000	7,33%	7,33%	7,33%	7,33%

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	630.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	121.176.000.000	-	121.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	29.600.000.000	(19.600.000.000)	29.600.000.000	(19.600.000.000)
	885.776.000.000	(19.600.000.000)	885.776.000.000	(19.600.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	(37.153.395.000)	143.153.395.000	-

Giá trị hợp lý của các công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư là giá trị hợp lý.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.146.573.674	7.279.589.517
Đối tượng khác	-	430.000.000
	6.146.573.674	7.709.589.517

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	117.161.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	145.000.000	145.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	5.865.780.153
	123.171.914.746	125.671.914.746
Cho vay bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (iii)	345.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An (iv)	160.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc (v)	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn nền tảng ETC (vi)	100.000.000.000	-
	755.000.000.000	380.000.000.000
	878.171.914.746	505.671.914.746

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm. Theo Phụ lục số 9 ký ngày 16 tháng 6 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.
- (iii) Số dư cuối kỳ bao gồm:
- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 2 ký ngày 27 tháng 6 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 17% phần vốn góp của ông Vũ Anh Tuấn tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 221 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
 - Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025. Theo Phụ lục số 1 ký ngày 11 tháng 7 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 11 tháng 10 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 9,62% phần vốn góp của ông Nguyễn Việt Hà tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 125 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (iv) Khoản cho vay vốn trị giá 160 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 2 ký ngày 27 tháng 6 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 12,5% phần vốn góp của bà Hoàng Thị Hồng Nhung tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 162,5 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (v) Khoản cho vay vốn trị giá 150 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1702/2025 SII - BP ngày 17 tháng 2 năm 2025. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 17 tháng 8 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 11 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 12% phần vốn góp của ông Nguyễn Hồng Giang tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 150 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (vi) Khoản cho vay vốn trị giá 100 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 0304/2025 SII - ETC ngày 3 tháng 4 năm 2025. Theo Phụ lục số 2 ký ngày 3 tháng 7 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 10 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 1,5% phần vốn góp của ông Vũ Anh Tuấn và 6,38% phần vốn góp của ông Nguyễn Việt Hà tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị lần lượt là 17 tỷ VNĐ và 83 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Đinh Thái Phiên – khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	800.000.000	800.000.000
Lê Văn Nam – khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	2.700.000.000	2.700.000.000
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	141.256.200	989.878.770
Tiền lãi vay dự thu	29.959.178.085	114.520.548
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp – cổ tức được chia	-	10.320.000.000
Các khoản khác	305.636.126	161.961.228
	33.906.070.411	15.086.360.546
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	75.000.000	10.000.000
	33.981.070.411	15.096.360.546

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng
	VNĐ	thể thu hồi	VNĐ	VNĐ	thể thu hồi	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước						
sạch ở địa bàn Củ chi	5.526.180.781	152.140.975	(5.374.039.806)	5.526.180.781	152.140.975	(5.374.039.806)
Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn						
Công ty Cổ phần Cấp nước						
Sài Gòn - Pleiku	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Cấp nước						
Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)
	125.526.914.746	58.182.462.092	(67.344.452.654)	125.526.914.746	58.182.462.092	(67.344.452.654)
Phải thu khác quá hạn						
Đinh Thái Phiên – phải thu						
chuyển nhượng cổ phần	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
	131.853.095.527	58.334.603.067	(73.518.492.460)	131.853.095.527	58.334.603.067	(73.518.492.460)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	73.518.492.460	73.481.091.176
Trích lập dự phòng bổ sung	-	37.401.284
Số dư cuối kỳ/năm	73.518.492.460	73.518.492.460

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	11.236.073.402	-	10.349.096.197	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí nước mua buôn	-	1.988.372.149
Công cụ, dụng cụ	164.345.612	179.746.702
Chi phí khác	232.809.739	236.588.454
	397.155.351	2.404.707.305
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.194.089.461	663.330.369
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	921.404.193	1.278.424.359
Chi phí khác	115.299.997	155.554.270
	3.230.793.651	2.097.308.998
	3.627.949.002	4.502.016.303

13. Tài sản ngắn hạn khác

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Khoản đầu tư chờ chuyển nhượng	-	5.982.989.431

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp) cho bên nhận chuyển nhượng. Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng số cổ phần còn lại này vào ngày 21 tháng 4 năm 2025.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2025	96.797.965.169	1.735.126.782.703	1.387.686.091	1.833.312.433.963
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.186.464.671	-	5.186.464.671
Thanh lý	-	(958.277.740)	-	(958.277.740)
30 tháng 6 năm 2025	96.797.965.169	1.739.354.969.634	1.387.686.091	1.837.540.620.894
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2025	(38.612.093.962)	(477.815.048.121)	(820.676.232)	(517.247.818.315)
Khấu hao trong kỳ	(2.413.360.812)	(33.582.803.959)	(73.868.154)	(36.070.032.925)
Thanh lý	-	159.712.956	-	159.712.956
30 tháng 6 năm 2025	(41.025.454.774)	(511.238.139.124)	(894.544.386)	(553.158.138.284)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2025	58.185.871.207	1.257.311.734.582	567.009.859	1.316.064.615.648
30 tháng 6 năm 2025	55.772.510.395	1.228.116.830.510	493.141.705	1.284.382.482.610

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 1.216.535.843.982 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.248.581.690.135 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 3,6 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6 tỷ VNĐ).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	2.065.354.180
30 tháng 6 năm 2025	2.065.354.180
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(1.485.459.084)
Khấu hao trong kỳ	(283.923.966)
30 tháng 6 năm 2025	(1.769.383.050)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	579.895.096
30 tháng 6 năm 2025	295.971.130

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 239 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 478 triệu VNĐ).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	1.553.243.880	936.611.552

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	936.611.552	2.676.076.675
Tăng trong kỳ/năm	7.690.794.772	12.247.917.242
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 14)	(5.186.464.671)	(12.013.741.489)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(1.887.697.773)	(1.973.640.876)
Số dư cuối kỳ/năm	1.553.243.880	936.611.552

17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	1.644.998.426	1.715.214.615

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 Số có khả năng Giá trị trả nợ VNĐ VNĐ		31 tháng 12 năm 2024 Số có khả năng Giá trị trả nợ VNĐ VNĐ	
Công ty Cổ phần Cấp Nước Kênh Đông	16.819.127.065	16.819.127.065	16.911.000.178	16.911.000.178
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Phải trả cho các đối tượng khác	3.093.931.681	3.093.931.681	1.619.077.276	1.619.077.276
	23.049.689.582	23.049.689.582	21.666.708.290	21.666.708.290

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2024
	Giá trị	Phải nộp	Thanh toán/Bù trừ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	44.206.663	198.222.300	(193.096.916)	39.081.279
Các khoản khác	38.057.517	222.817.806	(221.746.824)	36.986.535
	82.264.180	421.040.106	(414.843.740)	76.067.814

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	5.896.016.130	6.295.085.586
Chi phí thường	-	2.596.664.998
Chi phí phải trả khác	904.034.067	413.970.711
	6.800.050.197	9.305.721.295

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Phải trả ngắn hạn khác bên thứ ba</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Phải trả khoản nhận tiền chuyển nhượng cổ phần (i)	106.000.000.000	-
Phải trả khác	81.452.560	14.719.852
	106.916.741.560	850.008.852
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa - tạm ứng cổ tức	9.900.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	12.198.986.301	67.027.397
	22.098.986.301	9.967.027.397
	129.015.727.861	10.817.036.249
Dài hạn		
<i>Phải trả dài hạn khác bên thứ ba</i>		
Chi phí lãi vay ngân hàng (iii)	18.902.397.936	17.084.646.623
<i>Phải trả dài hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>		
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi – hợp tác đầu tư (iv)	630.000.000.000	630.000.000.000
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	11.054.988.504	10.920.486.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (ii)	154.350.000.000	154.350.000.000
Viac (No.1) Limited Partnership (ii)	154.350.000.000	154.350.000.000
	949.754.988.504	949.620.486.891
	968.657.386.440	966.705.133.514

- (i) Phản ánh số tiền nhận theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần ngày 27 tháng 3 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức. Tại thời điểm của báo cáo này, Công ty và bên mua đang hoàn thiện các thủ tục liên quan để thực hiện việc chuyển nhượng.

- (ii) Số dư khoản phải trả cho các bên liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty, thời gian thực hiện không quá ngày 1 tháng 2 năm 2025. Tại ngày của báo cáo này, các bên vẫn đang trong quá trình thảo luận để phát hành cổ phần mới.
- (iii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh số 21), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031. Theo Thông báo ngày 15 tháng 4 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi vay phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.
- (iv) Nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi (“Củ Chi”), công ty con với số tiền 630 tỷ VNĐ để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư sẽ được phân chia khi dự án phát sinh lãi, tuy nhiên đến hiện tại, dự án vẫn đang phát sinh lỗ nên Công ty chưa thực hiện phân chia lợi nhuận.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2025			Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2024
	Số có khả năng						Số có khả năng
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Giá trị VNĐ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (i)	-	-	19.448.112.036	(34.467.904.346)	-	15.019.792.310	15.019.792.310
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (ii)	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả							
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (iii)	41.212.091.126	41.212.091.126	-	(14.787.908.874)	22.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
	274.212.091.126	274.212.091.126	19.448.112.036	(49.255.813.220)	22.000.000.000	282.019.792.310	282.019.792.310
Vay dài hạn							
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (iii)	370.217.606.012	370.217.606.012	-	-	(22.000.000.000)	392.217.606.012	392.217.606.012
	370.217.606.012	370.217.606.012	-	-	(22.000.000.000)	392.217.606.012	392.217.606.012
	644.429.697.138	644.429.697.138	19.448.112.036	(49.255.813.220)	-	674.237.398.322	674.237.398.322

Thông tin chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

Đối tượng	Số tiền/Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”)					
Khoản vay (i)	25 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	Đã đáo hạn	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Khoản vay (iii)	640,93 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 1	126 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
	182,4 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	180 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP					
Khoản vay (ii)	339,4 tỷ VNĐ	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Khoản vay không có tài sản đảm bảo

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.031.636.428	25.031.636.428
30 tháng 6 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(37.612.278.691)	786.043.775.082
1 tháng 1 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.253.190.268	1.396.909.244.041
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(23.351.779.166)	(23.351.779.166)
30 tháng 6 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	549.901.411.102	1.373.557.464.875

24. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,61%	326.537.500.000	50,61%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000	38,00%
Viac (No.1) Limited Partnership	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000	10,90%
Các cổ đông khác	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000	0,49%
	645.221.040.000	100%	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	64.212.507.130	61.839.511.195
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.150.536.893	1.433.168.784
	67.363.044.023	63.272.679.979

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	80.513.718.224	77.026.320.423
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.508.330.013	757.836.949
	83.022.048.237	77.784.157.372

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi và cho vay	32.538.090.001	1.834.514
Cổ tức được chia	4.590.000.000	90.169.407.134
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính (*)	34.265.010.569	1.785.000.000
	71.393.100.570	91.956.241.648

(*) Khoản lãi từ chuyển nhượng số cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (Thuyết minh 13).

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	28.562.353.334	39.781.984.375
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	37.153.395.000	-
Chi phí tài chính khác	15.670.260	16.707.600
	65.731.418.594	39.798.691.975

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	4.702.228.090	3.417.824.496
Chi phí khấu hao	345.824.418	345.824.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.470.459	910.228.897
Chi phí bằng tiền khác	47.640.000	58.272.399
	6.015.162.967	4.732.150.210

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	4.865.462.814	5.223.714.749
Chi phí dự phòng	-	36.209.288
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	149.032.258	330.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.293.147.026	2.315.275.369
	7.307.642.098	7.905.199.406

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	38.746.355.346	36.411.948.966
Chi phí nhân công	10.341.780.850	10.066.239.598
Chi phí khấu hao	36.353.956.891	35.677.697.552
Chi phí dự phòng	-	36.209.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.855.120.215	8.171.139.185
Chi phí bằng tiền khác	47.640.000	58.272.399
	96.344.853.302	90.421.506.988

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(23.351.779.166)	25.031.636.428
Các khoản điều chỉnh cho:		
Chi phí không được trừ	138.032.322	9.766.128.838
Cổ tức được chia	(4.590.000.000)	(90.169.407.134)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	(27.803.746.844)	(55.371.641.868)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế ước tính có thể dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng	Lỗ thuế VND	Lỗ đã sử dụng VND	Lỗ quá hạn VND	Lỗ mang sang VND	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	90.999.322.493	(90.999.322.493)	-	-	2025
2021	Chưa quyết toán	98.940.891.040	(98.940.891.040)	-	-	2026
2022	Chưa quyết toán	94.277.326.751	(94.277.326.751)	-	-	2027
2023	Chưa quyết toán	106.105.419.161	(77.125.488.291)	-	28.979.930.870	2028
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Chưa quyết toán	27.803.746.844	-	-	27.803.746.844	2030
		418.126.706.289	(361.343.028.575)	-	56.783.677.714	

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay		Quá hạn	Chi phí lãi vay		Năm quá hạn
		không được trừ VNĐ	Đã sử dụng VNĐ		được mang sang VNĐ		
2019	Chưa quyết toán	25.488.853.516	(25.488.853.516)	-	-		2024
2020	Chưa quyết toán	59.327.273.781	(59.327.273.781)	-	-		2025
2021	Chưa quyết toán	62.022.393.445	(62.022.393.445)	-	-		2026
2022	Chưa quyết toán	70.420.078.445	(14.516.906.936)	-	55.903.171.510		2027
2023	Chưa quyết toán	46.769.435.974	-	-	46.769.435.974		2028
		264.028.035.161	(161.355.427.678)	-	102.672.607.484		

Chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang các năm tiếp theo còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế cũng như lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do khả năng Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

33. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Bù trừ công nợ phải thu với khoản vay	-	700.000.000

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
6	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
8	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
9	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
11	Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết trước đây

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	12.131.958.904	16.637.730.050
	Thanh toán khoản vay	-	118.127.682.925
	Thanh toán tiền lãi vay	-	11.872.317.075

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
		30 tháng 6 năm 2025	30 tháng 6 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Thanh toán tiền lãi vay	-	1.183.562
	Lãi vay phải trả	-	2.708.032.877
	Nhận tiền vay	-	130.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	-	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Nhận cổ tức	4.590.000.000	2.754.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Chuyển tiền cho vay	-	20.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Nhận cổ tức	-	87.415.407.134
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Chuyển tiền cho vay	-	1.000.000.000
	Thu tiền cho vay	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Phí kiểm định	16.588.800	80.732.160
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	149.032.258	330.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	-	218.000.000
	Tạm ứng	7.618.000	318.000.000
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	2.586.305.075	1.237.601.456
	Mua tài sản cố định	-	1.475.445.000
	Mua công cụ, dụng cụ	-	161.575.000
	Mua dịch vụ	-	3.670.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	117.161.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	145.000.000	145.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
	123.171.914.746	125.671.914.746
Phải trả người bán (Thuyết minh số 18)		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	422.567.620	108.559.440
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa - Tạm ứng cổ tức	9.900.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP – chi phí lãi vay	12.198.986.301	67.027.397
	22.098.986.301	9.967.027.397
Dài hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	165.404.988.504	165.270.486.891
Viac (No.1) Limited Partnershi	154.350.000.000	154.350.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
	949.754.988.504	949.620.486.891
Vay (Thuyết minh số 22)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000

35. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND	VND
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	786.900.000	647.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	530.500.000	455.500.000
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	121.460.000	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	419.680.000	376.880.000
		1.858.540.000	1.479.880.000

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong kỳ.

36. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng và kho bãi như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong năm tới	657.935.000	835.699.200
Từ 2 đến 5 năm	1.178.000.000	273.208.000
	1.835.935.000	1.108.907.200

37. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

